

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3/2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

ĐVT: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 30/09/2015	SỐ ĐẾN 01/01/2015
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		524.947.629.043	452.483.293.809
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	236.291.628.356	180.509.143.491
1.	Tiền	111		96.291.628.356	49.773.878.491
2.	Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	130.735.265.000
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.827.864.125	108.333.127.080
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	107.341.685.449	101.364.725.337
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.290.930.302	3.187.010.164
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	1.450.198.368	4.036.341.573
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(254.949.994)	(254.949.994)
III.	Hàng tồn kho	140	V.4	170.688.667.507	158.411.087.816
1.	Hàng tồn kho	141		171.593.513.284	159.410.851.925
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(904.845.777)	(999.764.109)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.139.469.055	5.229.935.422
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	1.015.467.409	322.592.766
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.224.336.300	4.037.664.133
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		899.665.346	869.678.523
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.854.158.465	356.279.304.706
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.730.980.088	2.596.835.079
1.	Phải thu dài hạn khác	218	V.3b	2.730.980.088	2.596.835.079
II.	Tài sản cố định	220		178.023.527.969	255.704.191.185
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	177.605.326.581	255.320.857.852
-	Nguyên giá	222		824.195.576.110	817.412.552.853
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(646.590.249.529)	(562.091.695.001)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	418.201.388	383.333.333
-	Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.436.128.875
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.139.627.487)	(1.052.795.542)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		8.555.850.273	3.502.982.710
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.555.850.273	3.502.982.710
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		41.807.143.278	43.806.346.327
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	41.807.143.278	43.806.346.327
V	Tài sản dài hạn khác	260		31.736.656.857	50.668.949.405
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	31.736.656.857	50.668.949.405
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		787.801.787.508	808.762.598.515

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3/2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 30/09/2015	SỐ ĐẾN 01/01/2015
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		259.703.959.018	261.309.509.085
I.	Nợ ngắn hạn	310		249.152.534.534	250.758.084.601
1.	Phải trả người bán	311	V.10	33.441.479.131	34.192.656.392
2.	Người mua trả tiền trước	312		936.138.261	340.292.009
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	19.865.168.873	28.461.769.828
4.	Phải trả người lao động	314		69.914.059.726	55.966.501.458
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.650.512.507	305.011.537
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	30.865.195.957	2.295.706.212
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	66.098.121.172	117.658.789.717
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.14	11.192.742.642	
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.189.116.265	11.537.357.448
II.	Nợ dài hạn	330		10.551.424.484	10.551.424.484
1.	Phải trả dài hạn khác	333	V.13b	0	
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	15	10.551.424.484	10.551.424.484
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		528.097.828.490	547.453.089.430
I.	Vốn chủ sở hữu	410	16	528.097.828.490	547.453.089.430
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(182.127.102)	
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.544.358.295	
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.272.179.147	
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.453.911.666	105.443.582.946
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>7.862.687.209</i>	
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>62.591.224.457</i>	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		787.801.787.508	808.762.598.515

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	269.234.584.166	282.210.871.055	801.840.683.947	786.282.995.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		269.234.584.166	282.075.450.559	801.840.683.947	786.282.995.581
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	203.619.730.520	212.268.387.785	606.040.160.096	592.292.085.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.614.853.646	69.807.062.774	195.800.523.851	193.990.910.391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.738.518.086	774.301.744	37.099.593.527	1.933.356.540
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.761.477.081	2.685.975.612	6.360.847.113	11.160.043.516
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.259.040.182	2.564.158.412	4.899.508.792	10.914.937.258
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	15.232.382.209	9.086.812.522	41.902.779.994	25.686.662.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6b	11.625.328.661	14.265.383.267	42.877.392.968	51.766.211.065
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.734.183.781	44.543.193.117	141.759.097.303	107.311.350.076
11. Thu nhập khác	31	VI.7	79.846.457	6.368.297	135.252.319	79.422.669
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.709.449.339	1.300.000	10.650.322.842	83.175.804
13. Lợi nhuận khác	40		(3.629.602.882)	5.068.297	(10.515.070.523)	(3.753.135)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.104.580.899	44.548.261.414	131.244.026.780	107.307.596.941
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	8.556.268.652	9.804.555.511	24.362.702.381	23.595.274.557
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.548.312.247	34.743.705.903	106.881.324.399	83.712.322.384

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

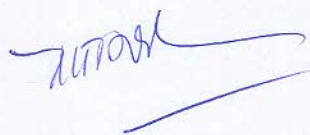
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3/2015

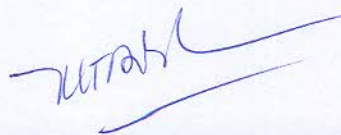
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	131.244.026.780	106.761.270.277
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	84.585.386.473	84.431.010.721
- Các khoản dự phòng	03	(94.918.332)	721.131.220
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.176.935.937	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.815.191.143)	(1.933.724.708)
- Chi phí lãi vay	06	4.899.508.792	10.914.937.258
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	184.995.748.507	200.894.624.768
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.584.613.810)	(1.345.322.472)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.182.661.359)	121.210.074.434
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.838.505.419	7.553.381.427
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	18.239.417.905	5.837.669.921
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.011.198.282)	(10.498.495.978)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.064.774.718)	(11.093.921.223)
- Tiền thu từ các khoản khác	15	29.890.196.012	125.491.204.348
- Tiền chi cho các khoản khác	16	(46.392.745.750)	(50.784.316.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	150.727.873.924	387.264.898.661
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	21	(6.783.023.257)	(5.339.982.687)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.815.191.143	1.884.102.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.032.167.886	(3.455.880.648)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	146.244.827.107	210.726.724.789
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(185.574.495.652)	(325.578.945.966)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(85.647.888.400)	(95.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(124.977.556.945)	(209.852.221.177)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	55.782.484.865	173.956.796.836
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	180.509.143.491	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	236.291.628.356	173.956.796.836

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;

- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở)/.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không chế biến tại trụ sở);

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả

năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm máy kế toán và các vô hình khác	03 – 10 năm
--	-------------

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- (c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

13.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ (chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện);
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện);
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

(a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

(b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

(a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

(b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ

được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế (theo các nguyên tắc ghi nhận tỷ giá thực tế) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13.3. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14.4. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

18.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

19.2. Công cụ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19.3. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCDKT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG T	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
Tiền mặt	1.090.571.240		1.675.975.674	
Tiền gửi ngân hàng	95.201.057.116		48.097.902.817	
Các khoản tương đương tiền(*)	140.000.000.000		130.735.265.000	
	236.291.628.356		180.509.143.491	
(*) : các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng .				
2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
a . Ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.797.118.190		0	
<i>CTY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM</i>	<i>11.797.118.190</i>			
- Phải thu khách hàng khác	95.544.567.259		101.364.725.337	
	107.341.685.449		101.364.725.337	
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
a . Ngắn hạn				
Phải thu Cổ phần hóa	92.698.728		92.698.728	
Phải thu người lao động	291.790.000		182.000.000	
Ký cược, ký quỹ	131.200.000		88.459.000	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất ng	12.927.234			
Phải thu về dự lãi tiền gửi	248.000.000			
Phải thu khác	673.582.406		3.652.931.460	
	1.450.198.368		4.016.089.188	
b . Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.730.980.088		2.596.835.079	
	2.730.980.088		2.596.835.079	
4 . HÀNG TỒN KHO	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	
Nguyên liệu, vật liệu	81.367.745.662	(10.128.629)	86.076.694.257	(68.253.851)
Công cụ, dụng cụ	1.007.267.872	0	676.428.300	0
Thành phẩm	89.218.499.750	(894.717.148)	72.657.729.368	(931.510.258)
	171.593.513.284	(904.845.777)	159.410.851.925	(999.764.109)
5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
a . Ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	648.659.817		312.592.766	
Phí bảo vệ môi trường tại Mô Bôxít	11.787.592			
Chi phí khác tại HCTB2	355.020.000			
Giấy chứng nhận Hala			10.000.000	
	1.015.467.409		322.592.766	
b . Dài hạn				
Chi phí đền bù khai thác mỏ	5.196.643.048		8.314.628.876	
Chi phí vật tư , CCDC phân bổ dần	112.590.205		138.176.061	
Xúc tác của Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	2.648.921.361		3.866.196.518	
Chi phí SCL phân bổ dần	49.882.962		254.985.831	
Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý	53.821.360		215.285.446	
Giá trị lợi thể kinh doanh	23.674.797.921		37.879.676.673	
Cộng	31.736.656.857		50.668.949.405	

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	161.010.992.237	624.222.352.361	17.330.505.310	14.848.702.945	817.412.552.853
Số tăng trong kỳ	227.960.875	16.034.850.292	2.535.248.053	29.422.728	18.827.481.948
- Mua trong kỳ		151.600.000		29.422.728	35.000.000
- Xây dựng cơ bản		5.825.889.620	776.110.909		2.367.089.620
- Điều chỉnh	227.960.875	10.057.360.672	1.759.137.144	-	10.285.321.547
Số giảm trong kỳ	-	1.987.098.019	1.132.554.625	8.924.806.047	10.285.321.547
- Điều chỉnh	-	1.987.098.019	1.132.554.625	8.924.806.047	10.285.321.547
Số dư 30/09/2015	161.238.953.112	638.270.104.634	18.733.198.738	5.953.319.626	824.195.576.110
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	100.307.965.017	442.883.256.804	9.788.345.603	9.112.127.577	562.091.695.001
Số tăng trong kỳ	18.419.458.766	70.049.771.227	3.415.421.528	693.339.683	92.577.991.204
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	18.381.887.417	63.388.633.869	2.034.693.559	693.339.683	84.498.554.528
- Điều chỉnh	37.571.349	6.661.137.358	1.380.727.969	-	8.079.436.676
Số giảm trong kỳ	-	1.418.299.318	962.652.002	5.698.485.356	8.079.436.676
- Điều chỉnh	-	1.418.299.318	962.652.002	5.698.485.356	8.079.436.676
Số dư 30/09/2015	118.727.423.783	511.514.728.713	12.241.115.129	4.106.981.904	646.590.249.529
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	60.703.027.220	181.339.095.557	7.542.159.707	5.736.575.368	255.320.857.852
Tại 30/09/2015	42.511.529.329	126.755.375.921	6.492.083.609	1.846.337.722	177.605.326.581

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm HT quản lý	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	436.128.875		1.000.000.000	1.436.128.875
Số tăng trong kỳ	121.700.000			121.700.000
Số giảm trong kỳ				-
Số dư 30/09/2015	557.828.875	-	1.000.000.000	1.557.828.875
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	436.128.875		616.666.667	1.052.795.542
Số tăng trong kỳ	11.831.945		75.000.000	86.831.945
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	11.831.945		75.000.000	86.831.945
Số giảm trong kỳ				-
Số dư 30/09/2015	447.960.820	-	691.666.667	1.139.627.487
Giá trị còn lại				
Tại 30/09/2015	109.868.055	-	308.333.333	418.201.388

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/09/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	8.555.850.273	3.502.982.710
	8.555.850.273	3.502.982.710

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư vào Công ty con

Tên	Hoạt động kinh doanh chính	
* Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	65,05%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ	65,05%	
	30/09/2015	01/01/2015
Giá gốc	41.807.143.278	43.806.346.327
Dự phòng		
Giá trị hợp lý	41.807.143.278	43.806.346.327

(* Chi tiết số lượng cổ phiếu và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam	<u>Số lượng</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
Số lượng cổ phiếu mua ban đầu	1.639.395	65,05%
Số lượng cổ phiếu tăng do được chia cổ tức	2.295.153	
Tổng số lượng CP cuối kỳ	3.934.548	65,05%

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/2015	01/01/2015
a . Ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	22.890.867.477	-
<i>CTI FUTURE CORPORATION</i>	6.302.637.477	
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM</i>	6.503.750.000	
<i>YOUNG-INH CORPORATION</i>	10.084.480.000	
- Phải trả cho đối tượng khác	10.550.611.654	34.192.656.392
	33.441.479.131	34.192.656.392

b . Dài hạn

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP
NHÀ NƯỚC**

DVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số phải nộp		Số đã nộp		Số dư cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Trong kỳ	Lũy kế kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế kỳ này	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	19.512.274.258	869.678.523	22.152.427.870	71.229.848.993	21.074.382.520	71.379.983.796	19.865.168.873	899.665.346
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.016.567.104	425.411.196	11.931.750.378	38.087.007.973	10.954.918.767	37.540.787.606	4.336.721.162	170.569.619
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.177.524.680	-	8.556.268.652	24.362.702.381	7.828.177.811	23.064.774.718	15.475.452.343	-
Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm (quý) trước	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế tài nguyên	-	-	85.440	312.240	85.440	312.240	-	-
5. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Thuế nhà đất	-	-	-	1.675.237.633	-	1.675.237.633	-	-
7. Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Các khoản thuế khác	1.318.182.474	444.267.327	1.073.255.658	6.295.195.060	1.700.132.760	8.289.477.893	52.995.368	729.095.727
<i>Thuế TNCN</i>	<i>1.762.449.801</i>	<i>444.267.327</i>	<i>1.073.255.658</i>	<i>6.241.044.693</i>	<i>1.700.132.760</i>	<i>8.235.327.526</i>	<i>52.995.368</i>	<i>729.095.727</i>
<i>Các loại thuế khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>54.150.367</i>	<i>-</i>	<i>54.150.367</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
9. Các khoản phải nộp khác	-	-	591.067.742	809.393.706	591.067.742	809.393.706	-	-
<i>Các khoản nộp phạt</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>591.067.742</i>	<i>809.393.706</i>	<i>591.067.742</i>	<i>809.393.706</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	8.505.228.243	-	4.145.095.430	25.598.359.091	4.145.095.430	34.103.587.334	-	-
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	8.505.228.243	-	1.637.833.237	14.020.738.394	1.637.833.237	22.525.966.637	-	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.507.262.193	11.577.620.697	2.507.262.193	11.577.620.697	-	-
TỔNG CỘNG	28.017.502.501	869.678.523	26.297.523.300	96.828.208.084	25.219.477.950	105.483.571.130	19.865.168.873	899.665.346

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	144.150.047	255.839.537
Trích trước chi phí chi phí vận chuyển	3.148.845.460	
Trích trước tiền thuê đất tại Mỏ Boxit	300.000.000	
Trích trước chi phí khác	57.517.000	49.172.000
	3.650.512.507	305.011.537
b . Dài hạn	-	-
13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	455.539.532	462.983.942
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	58.963.665	174.710.978
Tạm ứng		322.774
Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh	621.329.467	888.943.720
Cổ tức phải trả Tập đoàn hóa chất Việt Nam	28.731.000.000	-
Cổ tức phải trả cổ đông	541.111.600	
Phải trả, phải nộp khác	457.251.693	768.744.798
	30.865.195.957	2.295.706.212
b . Dài hạn		
Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh	-	
Phải thu khác		
14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	11.192.742.642	-
b . Dài hạn	-	-

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu kỳ		Số phát sinh tăng		Số phát sinh giảm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Tăng lũy kế	Giảm trong kỳ	Giảm lũy kế	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	105.427.789.717	105.427.789.717	24.571.919.200	146.244.827.107	52.249.244.042	185.574.495.652	66.098.121.172	66.098.121.172
a/ Vay NH VND BIDV	41.365.562.780	41.365.562.780	17.348.699.500	84.434.959.760	37.321.933.572	83.078.221.152	42.722.301.388	42.722.301.388
b/ Vay NH VND NH HSBC	12.930.506.600	12.930.506.600		13.142.208.913	3.800.557.200	26.072.715.513	-	-
Vay NH USD NH HSBC	16.715.150.126	16.715.150.126		-		16.715.150.126	-	-
c/ Vay VND NH Vietinbank	15.900.485.700	15.900.485.700		13.932.287.316		22.129.056.116	7.703.716.900	7.703.716.900
d/ Vay VND NH HLO	10.183.563.853	10.183.563.853	4.317.436.200	15.572.593.300	6.570.036.000	16.753.599.853	9.002.557.300	9.002.557.300
e/ Vay CBCNV	8.332.520.658	8.332.520.658	2.905.783.500	19.162.777.818	4.556.717.270	20.825.752.892	6.669.545.584	6.669.545.584
2. Vay dài hạn VND BIDV	22.782.424.484	22.782.424.484			8.317.000.000	12.231.000.000	10.551.424.484	10.551.424.484
a/ Vay dài hạn trả trong năm								
31082 000 100272	1.923.000.000	1.923.000.000		-		1.923.000.000	654.725.825	654.725.825
31082 000 108762	2.784.000.000	2.784.000.000				2.784.000.000	2.784.671.648	2.784.671.648
31082 000 153355	3.340.000.000	3.340.000.000				3.340.000.000	836.630.992	836.630.992
31082 000 245517	4.184.000.000	4.184.000.000				4.184.000.000	6.275.396.019	6.275.396.019

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	442.000.000.000	9.506.484				105.443.582.946	547.453.089.430
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.544.358.295	5.272.179.147	106.881.324.399	229.579.186.240
Lợi nhuận trong kỳ						106.881.324.399	213.762.648.798
Phân phối lợi nhuận năm 2014				10.544.358.295	5.272.179.147		15.816.537.442
Giảm trong kỳ	0	0	182.127.102	0	0	141.870.995.679	142.053.122.781
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						10.544.358.295	10.544.358.295
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành						500.000.000	500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển						10.544.358.295	10.544.358.295
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						5.272.179.147	5.272.179.147
Chi trả cổ tức năm 2014						70.720.000.000	70.720.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2015						44.200.000.000	44.200.000.000
Lỗi tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ			182.127.102				182.127.102
Giảm khác						90.099.942	90.099.942
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	(182.127.102)	10.544.358.295	5.272.179.147	70.453.911.666	634.979.152.889

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	<u>154.690.000.000</u>	<u>154.690.000.000</u>
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

c . Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI . THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2015	30/09/2014
Doanh thu bán thành phẩm	710.545.725.177	694.600.786.370
Doanh thu bán hàng hóa	89.266.485.624	89.377.575.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.028.473.146	1.758.306.947
	801.840.683.947	785.736.668.917

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	533.628.956.803	521.065.490.292
Giá vốn của hàng hóa đã bán	72.154.719.564	70.540.099.479
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	256.483.729	686.495.419
	606.040.160.096	592.292.085.190

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2015	30/09/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.977.281.392	1.884.102.039
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	284.402.384	49.254.501
Cổ tức và lợi nhuận được chia	31.837.909.751	-
	37.099.593.527	1.933.356.540

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2015	30/09/2014
Chi phí lãi vay	4.899.508.792	11.160.043.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.461.338.321	245.106.258
	6.360.847.113	11.405.149.774

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2015	30/09/2014
a . Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.877.392.968	51.766.211.065
Khấu hao TSCĐ	3.033.240.521	15.513.669.142
Chi phí nhân công	10.627.954.043	8.744.259.831
Phân bổ chi phí lợi thế doanh nghiệp	14.204.878.752	3.156.639.723
Phân bổ chi phí đền bù hoa màu	-	3.117.985.828
Chi phí công cụ, dụng cụ	831.721.687	643.865.119
Chi phí thuê văn phòng	746.290.495	800.123.549
Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.229.017.612	1.946.869.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.134.353.000	3.732.658.611
Chi phí khác	8.069.936.858	14.110.140.217
	-	-
b . Chi phí bán hàng	41.902.779.994	25.686.662.274
Chi phí nhân công khối bán hàng	1.311.103.722	-
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	1.489.549.970	1.629.030.303
Chi phí KHTSCĐ khối bán hàng	4.511.432.557	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.558.619.883	18.914.523.197
Chi phí khác	3.343.177.584	5.143.108.774

C.P. ★

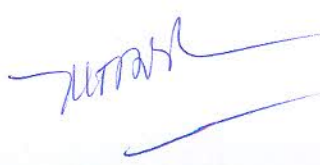
	30/09/2015	30/09/2014
7 . THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý, bán phế liệu	21.572.737	49.622.669
Tiền phạt thu được	91.861.400	
Thu nhập khác	21.818.182	29.800.000
	135.252.319	79.422.669
8 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	6.708.525.764	
Chi phí đền bù hoa màu	3.117.985.828	
Các khoản phạt	823.811.250	81.875.804
Chi phí khác		1.300.000
	10.650.322.842	83.175.804
9 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	30/09/2015	30/09/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.244.026.780	106.761.270.277
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập	11.333.439.249	489.977.711
Điều chỉnh khoản phạt hành chính về thuế	590.485.286	81.422.804
Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	10.742.953.963	408.554.907
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập	31.837.909.751	
Cô tức, lợi nhuận nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	31.837.909.751	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	110.739.556.278	107.251.247.988
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	24.362.702.381	23.595.274.557
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	30/09/2015	30/09/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.905.729.021	192.159.027.837
Chi phí nhân công	113.984.801.616	104.451.179.051
Chi phí khấu hao	84.585.386.473	84.431.010.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.951.764.421	122.689.321.368
Chi phí khác bằng tiền	97.784.970.412	177.156.513.371
Cộng	643.212.651.943	680.887.052.348

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ